CPA HANOI

Công ty cổ phần Miền Đông

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

và Báo cáo của Ban giám đốc

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày ___ Tháng ___ Năm ___
Số: _____

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Thái

Công ty cổ phần Miền Đông

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 -
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 -
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 -
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 2

Công ty cổ phần Miền Đông

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty cổ phần Miền Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000311 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 19 tháng 4 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cấp thoát nước. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản. Khai thác khoáng sản, sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện, bê tông, kim khí, sắt, thép).

Công ty có trụ sở tại khu công nghiệp Biên Hòa I, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 25.022.462.360 đồng Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty trong năm báo cáo và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

1. Ông Nguyễn Văn Khóa	Chủ tịch
2. Ông Trần Mạnh Tần	Thành viên
3. Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
4. Ông Trần Thế Cung	Thành viên
5. Bà Hoàng Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban giám đốc

1. Ông Trần Mạnh Tần	Tổng giám đốc
2. Ông Võ Hồng Trung	Phó tổng giám đốc
3. Ông Nguyễn Đức Thái	Phó tổng giám đốc

Công ty cổ phần Miền Đông

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban giám đốc đã:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã đăng ký. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Trần Mạnh Tần
Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

CÔNG TY KIỂM TOÁN & KẾ TOÁN HÀ NỘI
159/14 đường Bạch Đằng; P.2, Q. Tân Bình., Tp. HCM
Tel: (848) 6293.6178 - Fax: (848) 3843.8550
Email: info.hcm@cpahanoi.com - www.cpahanoi.com

Số:10-2-063 /CPAHANOI/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Miền Đông
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Miền Đông

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần Miền Đông (gọi tắt là "Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh cho năm kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 24.

Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với hệ thống kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tô Quang Tùng
Giám đốc chi nhánh
Số đăng ký: 0270/KTV

Tô Đình Hoài
Kiểm toán viên
Số đăng ký: 1174/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2010

Công ty cổ phần Miền Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.412.412.188	238.929.698.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*		*32.272.598.508*	*28.679.135.711*
1. Tiền	111	3	32.272.598.508	28.679.135.711
II. Các khoản phải thu	*130*		*79.432.254.331*	*87.198.934.116*
1. Phải thu của khách hàng	131		66.656.664.906	70.586.976.453
2. Trả trước cho người bán	132		11.181.928.016	15.560.658.885
3. Các khoản phải thu khác	135	4	2.140.413.083	513.685.846
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(546.751.674)	(462.387.068)
III. Hàng tồn kho	*140*		*129.513.178.352*	*119.666.685.603*
1. Hàng tồn kho	141	5	129.513.178.352	119.666.685.603
IV. Tài sản ngắn hạn khác	*150*		*5.194.380.997*	*1.384.942.662*
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.989.342	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	5.186.391.655	1.384.942.662
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.287.985.281	94.163.533.212
I. Tài sản cố định	*220*		*65.692.072.868*	*45.142.429.037*
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	*16.345.229.963*	*15.646.333.064*
- Nguyên giá	222		44.500.057.924	41.222.231.632
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.154.827.961)	(25.575.898.568)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	*2.592.987.964*	*5.344.094.268*
- Nguyên giá	228		4.518.087.786	9.459.957.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.925.099.822)	(4.115.863.407)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	*46.753.854.941*	*24.152.001.705*
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	*250*		*45.498.495.000*	*45.837.752.000*
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	4.155.000.000	3.850.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	41.593.495.000	41.987.752.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	10	(250.000.000)	-
III. Tài sản dài hạn khác	*260*		*5.097.417.413*	*3.183.352.175*
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.887.989.097	2.964.702.388
2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262		209.428.316	218.649.787
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		362.700.397.469	333.093.231.304

Công ty cổ phần Miền Đông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		225.797.970.784	223.626.211.373
I. Nợ ngắn hạn	*310*		*211.306.117.579*	*203.376.280.033*
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	85.796.176.000	96.779.052.800
2. Phải trả cho người bán	312		59.476.356.109	44.714.957.632
3. Người mua trả tiền trước	313		41.153.197.765	30.489.505.765
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	14	14.007.573.398	14.936.824.757
5. Phải trả người lao động	315		6.584.826.708	5.302.175.811
6. Chi phí phải trả	316	15	439.797.500	757.339.270
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	3.848.190.000	10.396.423.998
II. Nợ dài hạn	*330*		*14.491.853.204*	*20.249.931.340*
1. Phải trả dài hạn khác	333		3.594.492.200	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	10.700.000.000	20.084.808.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		197.361.004	165.123.340
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.902.426.675	109.467.019.931
I. Vốn chủ sở hữu	*410*		*136.437.883.519*	*109.458.670.272*
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	82.500.000.000	66.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	32.624.000.000	30.974.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	5.261.012.528	5.261.012.528
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	1.145.579.526	1.363.940.086
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	14.907.291.465	5.859.717.658
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	*430*		*464.543.156*	*8.349.659*
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	18	464.543.156	8.349.659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		362.700.397.459	333.093.231.304

Nguyễn Thị Hoa	Bùi Quang Toàn	Trần Mạnh Tân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

Công ty cổ phần Miền Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		268.925.616.736	234.502.809.458
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	**268.925.616.736**	**234.502.809.458**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	218.814.729.596	179.159.088.713
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.110.887.140	55.343.720.745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.295.260.731	2.441.466.113
7. Chi phí tài chính	22	23	13.103.782.069	17.208.694.878
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*12.850.866.754*	*17.208.694.878*
8. Chi phí bán hàng	24	24	1.001.860.334	1.748.672.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	13.746.234.716	11.117.225.400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**24.554.270.752**	**27.710.593.994**
11. Thu nhập khác	31	26	9.631.008.068	1.587.714.285
12. Chi phí khác	32	27	4.385.882.914	1.679.069.500
13. Lợi nhuận khác	40		5.245.125.154	(91.355.215)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.799.395.906	27.619.238.779
15. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	28	4.767.712.075	4.349.013.896
16. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	28	9.221.471	(31.414.402)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.022.462.360	23.301.639.285
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.789	4.027

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Nguyễn Thị Hoa	Bùi Quang Toàn	Trần Mạnh Tân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

Công ty cổ phần Miền Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã*	*Thuyết*	*Năm nay*	*Năm trước*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*29.799.395.916*	*27.619.238.779*
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.494.190.470	3.822.690.254
- Các khoản dự phòng	03		366.602.280	566.514.561
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.412.897.764)	(2.169.375.419)
- Chi phí lãi vay	06		12.850.866.754	17.208.694.878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*38.098.157.646*	*47.047.763.053*
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		5.872.876.864	(14.048.618.889)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(9.846.492.749)	(43.044.754.557)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		19.017.528.686	20.937.901.121
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.914.065.238)	1.682.549.158
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.626.577.121)	(15.757.143.588)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.053.744.591)	(3.870.753.300)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	634.038.708
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.994.856.343)	(1.251.267.856)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*34.552.827.134*	*(7.670.286.150)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(26.852.457.280)	(23.708.855.965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		8.926.260.012	-
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác			10.000.000.000	
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.910.743.000)	(2.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.295.260.73	2.441.466.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(15.541.679.537)*	*(33.767.389.852)*

Công ty cổ phần Miền Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		18.150.000.000	19.574.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		192.087.214.500	15.262.906.500
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(212.454.899.300)	(142.358.693.500)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.200.000.000)	(11.861.013.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		*(15.417.684.800)*	60.617.200.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**3.593.462.797**	9.179.523.998
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3	**28.679.135.711**	9.499.611.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3	**32.272.598.508**	28.679.135.711

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Nguyễn Thị Hoa	Bùi Quang Toàn	Trần Mạnh Tân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

Công ty cổ phần Miền Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Miền Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 47(3000311 ngày 12 tháng 04 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 19 tháng 4 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cấp thoát nước. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp; hệ thống điện, nước. Kinh doanh bất động sản. Khai thác khoáng sản, sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, sét, kaolin, đá, sỏi, cấu kiện, bê tông, kim khí, sắt, thép).

Công ty có trụ sở tại khu công nghiệp Biên Hòa I, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi trích lập 100% đối với các khoản phải thu phát sinh trên 1 năm và không có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty được trình bày theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt.

Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	3 - 7 năm
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng nhà máy gạch	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị quyền sử dụng đất không được khấu hao do quyền sử dụng đất không xác định được thời hạn sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 – 3 năm.

Lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được ghi nhận theo Quyết định số 1692/QĐ-BXD ngày 7 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, lợi thế thương mại được phân bổ trong 6 năm.

Trợ cấp mất việc làm

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việclàm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc niên độ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ phi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thuế

Thuế hiện hành: Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày cuối niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

3. TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	2.716.676.443	419.464.720
Tiền gửi ngân hàng	29.555.922.060	28.259.670.911
Tổng cộng	**32.272.598.503**	**28.679.135.711**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

Đối tượng	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu khác	2.140.413.083	1.513.685.846
Tổng cộng	**2.140.413.083**	**1.513.685.846**

5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Nguyên vật liệu	12.427.169.465	17.374.117.657
Công cụ dụng cụ	74.184.869	96.349.997
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.020.845.885	99.030.358.207
Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ	15.621.760.631	*13.268.411.088*
Các công trình xây lắp và khác	*100.399.085.254*	*85.761.947.119*
Thành phẩm	490.968.161	2.293.529.618
Hàng gửi đi bán	500.009.972	872.330.124
Tổng cộng	**129.513.178.352**	**119.666.685.603**

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tạm ứng	5.165.532.955	3.364.083.962
Ký quỹ	20.858.700	20.858.700
Tổng cộng	**5.186.391.655**	**3.384.942.662**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.298.984.307	19.883.580.558	10.079.779.147	1.959.887.620	41.222.231.632
Mua trong năm	500.000.000	57.900.000	3.195.313.276	458.261.768	4.211.475.044
Phân loại	-	18.005.440	-	(18.005.440)	-
Thanh lý, nhượng bán	(308.530.800)	(402.252.800)	(11.762.545)	(211.102.607)	(933.648.752)
Số dư cuối kỳ	9.490.453.507	19.557.233.198	13.263.329.878	2.189.041.341	44.500.057.924
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.507.981.510	14.845.696.968	4.801.509.708	1.420.710.382	25.575.898.568
Khấu hao trong kỳ	686.007.324	1.291.259.290	1.121.447.033	274.890.492	3.373.604.139
Thanh lý, nhượng bán	(170.560.354)	(402.252.800)	(10.758.985)	(211.102.607)	(794.674.746)
Số dư cuối kỳ	5.023.428.480	15.734.703.458	5.912.197.756	1.484.498.267	28.154.827.961
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.791.002.797	5.037.883.590	5.278.269.439	539.177.239	15.646.333.064
Tại ngày cuối kỳ	4.467.025.027	3.822.529.740	7.351.132.122	704.543.074	16.345.229.963

05/01 2011 14:39 FAX 015/026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Quyền khai thác mỏ đất sét	*Chi phí đền bù san lấp*	*Quyền sử dụng đất*	Phần mềm máy vi tính	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.980.998.889	3.739.809.886	608.300.000	130.848.900	9.459.957.675
Mua trong kỳ		-	-	39.129.000	39.129.000
Thanh lý, nhượng bán	(4.980.998.889)	-	-	-	(4.980.998.889)
Số dư cuối kỳ	-	3.739.809.886	608.300.000	169.977.900	4.518.087.786
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.311.349.916	1.753.627.804	-	50.885.687	4.115.863.407
Khấu hao trong kỳ	-	74.796.192	-	45.790.139	120.586.331
Thanh lý, nhượng bán	(2.311.349.916)	-	-	-	(2.311.349.916)
Số dư cuối kỳ	-	1.828.423.996	-	96.675.826	1.925.099.822
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.669.648.973	1.986.182.082	608.300.000	79.963.213	5.344.094.268
Tại ngày cuối kỳ	-	1.911.385.890	608.300.000	73.302.074	2.592.987.964

05/01 2011 14:40 FAX 016/026

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Mua sắm tài sản cố định	1.810.318.902	-
Mỏ đất sét	-	879.388.485
Dự án Điện gió	650.369.170	465.826.588
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	33.726.401.182	11.650.571.847
Dự án nhà máy xi măng Minh Tâm	10.527.477.178	1.156.214.785
Thủy điện Đa Dâng	39.288.509	-
Tổng cộng	46.753.854.941	14.152.001.705

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đơn vị: đồng Việt Nam

Công ty liên kết	*Tỷ lệ vốn tham gia (%)*	*Số vốn phải góp theo giấy phép*	*Số vốn đã góp*
Đầu tư vào công ty liên kết			**4.155.000.000**
Công ty CP Miền Đông Đầu Tư Hạ Tầng	*40*	*6.000.000.000*	2.205.000.000
Công ty CP Địa Ốc Miền Đông	*40*	*8.000.000.000*	250.000.000
Công ty CP Miền Đông Cơ Khí Điện Máy	*40*	*2.000.000.00*	1.700.000.000
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư			**(250.000.000)**
Công ty CP Địa Ốc Miền Đông			(250.000.000)
Tổng cộng		**16.000.000.000**	**3.905.000.000**

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đơn vị đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng	-	10.000.000.000
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam (a)	25.000.000.000	15.421.652.000
Đầu tư trái phiếu chính phủ	10.000.000	10.000.000
Đầu tư dài hạn khác (b)	16.583.495.000	16.556.100.000
Tổng cộng	41.593.495.000	41.987.752.000

(a) Góp vốn vào Công ty Cổ phần phát triển điện lực Việt Nam với tỷ lệ vốn góp 8% tương đương với 80.000.000.000 đồng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 số vốn góp đã góp 25.000.000.000 đồng.

(b) Đầu tư dài hạn khác là số tiền mua cổ phần của Công ty Thủy điện Đak R'Tih.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công cụ, dụng cụ	4.650.211.3 9	2.646.924.610
Lợi thế thương mại	237.777.7 8	317.777.778
Tổng cộng	4.887.989.09 7	2.964.702.388

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn ngân hàng	76.896.176.000	84.043.003.800
Ngân hàng đầu tư và phát triển Đồng Nai (a)	*29.444.845.000*	*31.955.309.800*
Ngân hàng Công Thương – KCN Biên Hòa (b)	*14.734.324.000*	*13.682.685.000*
Ngân hàng Công Thương – CN 10 (c)	*13.417.007.000*	*14.933.512.000*
Ngân hàng NN và PT Nông Thôn – CN11 (d)	*4.800.000.000*	*11.971.497.000*
Công ty Tài chính Cao Su (e)	*14.500.000.000*	*11.500.000.000*
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 16)	8.900.000.000	12.736.049.000
Tổng cộng	85.796.176.000	96.779.052.800

(a): Khoản vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 21/2009/HĐ ký ngày 13 tháng 05 năm 2009 có hạn mức 35 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất từ 10,5% đến 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng nguồn thu về khoản tiền gửi tại ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển CN Đồng Nai, các khoản thu theo các hợp đồng được ký kết giữa Công ty với đối tác khác về khối lượng xây lắp hoàn thành của công trình, toàn bộ tài sản thế chấp tại NH Đầu Tư và Phát Triển CN Đồng Nai và tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh.

(b): Khoản vay ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa theo gồm có 2 hợp đồng

- Hợp đồng số 01/2008 – MĐ/HĐTD ký ngày 31/10/2008 với hạn mức 15 tỷ đồng với mục đích thanh toán tiền nguyên vật liệu, chi phí nhân công và thầu phụ công trình SRÊPOK 3 với mức lãi suất từ 0,95%/tháng đến 1%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi máy móc thiết bị thi công theo hợp đồng thế chấp số 01/2008-MĐ/HĐTC và 02/2008-MĐ/HĐTC;

- Hợp đồng số 01/2009 – MĐ/HĐTD ký ngày 02/12/2009 với hạn mức 15 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động thi công công trình SRÊPOK 3, công trình ĐăkRtih, công trình chung cư đường 18, với mức lãi suất vay trong hạn theo từng giấy nhận nợ, với khoản vay được hỗ trợ lãi suất theo giấy nhận nợ trừ đi 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đang hoạt động của Công ty, giá trị tài sản thế chấp 2.860.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 01/2009-MĐ/HĐTC và 02/2009-MĐ/HĐTC.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(c): Khoản vay ngân hàng Công thương Chi nhánh 10 gồm có 2 hợp đồng

- Hợp đồng số 08.14.1124/HĐTD ký ngày 18/07/2008 với hạn mức 15 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động với mức lãi suất 1%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi Công trình XN vật liệu xây dựng Miền Đông 1 tại Khánh Bình - Tân Uyên - Bình Dương

- Hợp đồng số 09.16.1100/HĐTD ký ngày 21/09/2009 với hạn mức 40 tỷ đồng bao gồm số dư nợ tín dụng số 08.14.1124/HĐTD với mục đích chi trả nhu cầu vốn lưu động với lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tăng/(giảm) 4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi Công trình XN vật liệu xây dựng Miền Đông 1 tại Khánh Bình - Tân Uyên - Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 09 16.1100/HĐTC.

(d): Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo hợp đồng tín dụng số 6480-LAV-200901001 ký ngày 11/09/2009 với hạn mức 16 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh với lãi suất 12%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 6480-LCL-200900707 và 6480-LCL-200900837.

(e): Khoản vay Công ty Tài chính Cao su gồm có 2 hợp đồng:

- Hợp đồng số 16/09/HĐNH-TCCS-TD ký ngày 12/03/2009 với hạn mức 10 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn thanh toán chi phí thi công hạng mục xây dựng cửa lấy nước và kênh dẫn từ km 1.00 đến km 1.23 công trình ĐăkRtih. Lãi suất vay 0.875%/ tháng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút khoản đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bởi bởi quyền sử dụng 18 bất động sản tại xã Tân Mỹ - Tân Uyên – Bình Dương theo hợp đồng thế chấp số 67A/09/HĐTC-TCCS-TD và 255.905 cổ phiếu Công ty Cổ phần Miền Đông do ông Nguyễn Văn Khóa đứng tên theo hợp đồng cầm cố chứng từ có giá số 67C/09/HĐTC-TCCS-TD

- Hợp đồng số 300/2009/HĐNH-TCCS-TD ký ngày 14/10/2009 với hạn mức 12 tỷ đồng với mục đích bổ sung vốn thanh toán chi phí thi công chung cư đường 18, thi công xây lắp kết cấu và kiến trúc. Khoản vay được đảm bảo bởi 2 quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân - TP.Biên Hòa – Đồng Nai theo hợp đồng thế chấp số 318/09/HĐTC-TCCS-TD. Lãi suất trong hạn 0.95%/tháng, 3 tháng thay đổi lãi suất 1 lần. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút khoản đầu tiên.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	5.254.067.419	9.842.807.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.726.395.892	5.012.428.408
Thuế thu nhập cá nhân	21.522.571	81.589.204
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.587.516	-
Tổng cộng	14.007.573.398	14.936.824.757

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	757.339.270
Chi phí phải trả khác	439.797.500	-
Tổng cộng	439.797.500	757.339.270

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	616.692.171	251.391.501
Bảo hiểm y tế và xã hội	147.397.671	453.492.880
Phải trả phải nộp khác	3.084.100.243	9.691.539.617
Tổng cộng	3.848.190.090	10.396.423.998

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	19.600.000.000	32.820.857.000
Ngân hàng Công thương – CN 10	-	484.808.000
Ngân hàng NN và PT Nông Thôn CN 11 (*)	10.700.000.000	19.600.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	(8.900.000.000)	(12.736.049.000)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	(2.286.049.000)
Ngân hàng Công thương – CN 10	-	(1.550.000.000)
Ngân hàng NN và PT Nông Thôn CN 11 (*)	(8.900.000.000)	(8.900.000.000)
Tổng cộng	10.700.000.000	20.084.808.000

(*): Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh 11 gồm có 2 hợp đồng:

- Hợp đồng số 075560/HĐTD ngày 19/12/2007 với số tiền vay là 27,228 tỷ đồng. Tiền vay được sử dụng góp vốn vào dự án nhà máy thủy điện ĐăkR'tih. Khoản vay được đảm bảo bằng vốn góp vào thủy điện ĐăkR'tih. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

- Hợp đồng số 0649027 ngày 03/11/2006 với số tiền vay là 10 tỷ đồng. Tiền vay được sử dụng góp vốn vào dự án nhà máy thủy điện Bắc Bình. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại phường Long Bình Tân. Thời hạn trả hết nợ vay 6/12/2011. Lãi suất áp dụng hiện tại là 12%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Đơn vị: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	33.000.000.000	4.400.000.000	5.459.383.533	198.858.122	7.468.670.089	50.526.911.744
Tăng vốn trong năm trước	33.000.000.000	-	-	-	-	33.000.000.000
Lợi nhuận của năm trước	-	-	-	-	23.301.639.285	23.301.639.285
Tăng khác	-	26.574.000.000	-	-	187.235.385	26.761.235.385
Giảm khác	-	-	(4.534.167.812)	-	(386.797.059)	(4.920.964.871)
Trích lập các quỹ	-	-	4.335.796.807	1.165.081.964	(5.500.878.771)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.060.151.271)	(1.060.151.271)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.150.000.000)	(18.150.000.000)
Số dư cuối năm trước	**66.000.000.000**	**30.974.000.000**	**5.261.012.528**	**1.363.940.086**	**5.859.717.658**	**109.458.670.272**
Tăng vốn năm nay	16.500.000.000	-	-	-	-	16.500.000.000
Lợi nhuận của năm nay	-	-	-	-	25.022.462.360	25.022.462.360
Tăng, (giảm) khác	-	1.650.000.000	-	(218.360.560)	218.360.560	1.650.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.893.249.113)	(1.893.249.113)
Thù lao HĐQT năm 2008 và 2009	-	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Tạm chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
Số dư cuối năm nay	**82.500.000.000**	**32.624.000.000**	**5.261.012.528**	**1.145.579.526**	**14.907.291.465**	**136.437.883.519**

05/01 2011 14:42 FAX 021/026

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chủ sở hữu	*Năm nay*	*Năm trước*
Vốn góp của Nhà nước	19.134.940.000	15.307.950.000
Vốn góp của cổ đông khác	63.365.060.000	50.692.050.000
Tổng cộng	82.500.000.000	66.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.250.000	6.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.250.000*	*6.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.250.000	6.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.250.000*	*6.600.000*

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu bán thành phẩm	17.518.445.162	22.017.277.602
Doanh thu kinh doanh bất động sản	13.071.678.627	28.312.702.794
Doanh thu hoạt động xây lắp	238.335.492.947	184.172.829.062
Tổng cộng	268.925.616.736	234.502.809.458

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn của thành phẩm	14.440.516.845	11.710.685.269
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	8.971.216.760	14.755.796.780
Giá vốn của hoạt động xây lắp	195.402.995.991	152.692.606.664
Tổng cộng	218.814.729.596	179.159.088.713

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	109.780.413.296	170.136.577.969
Chi phí nhân công	31.607.147.195	28.990.699.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.750.572.027	2.904.746.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24 163 363 029	15.362.768.253
Chi phí khác bằng tiền	3 003 147 850	3.124.302.876
Chi phí thầu phụ	58.418.786.212	-
Tổng cộng	229.723.430.809	220.519.094.252

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.190.260.731	2.437.736.118
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.729.995
Lãi từ hoạt động đầu tư	105.000.000	-
Tổng cộng	2.295.260.731	2.441.466.113

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.850.866.754	17.208.694.878
Chi phí dự phòng tài chính	250.000.000	-
Chi phí tài chính khác	2.915.315	-
Tổng cộng	13.103.782.069	17.208.694.878

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	538.442.654	532.764.116
Chi phí vật liệu	50.898.838	117.966.283
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.343.321	16.592.272
Chi phí khấu hao	21.203.577	7.275.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.731.372	992.336.813
Chi phí bằng tiền khác	45.240.573	81.738.102
Tổng cộng	1.001.860.334	1.748.672.586

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.614.462.445	6.068.907.260
Chi phí vật liệu quản lý	961.373.249	1.040.419.066
Chi phí đồ dùng văn phòng	361.385.393	264.704.933
Chi phí khấu hao	722.413.972	649.024.413
Thuế, phí và lệ phí	889.414.677	120.689.685
Chi phí dự phòng	145.774.606	462.387.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.698.687	1.040.217.895
Chi phí bằng tiền khác	2.113.711.687	1.470.875.080
Tổng cộng	13.746.234.716	11.117.225.400

26. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Thanh lý thiết bị, tài sản	8.926.260.012	306.229.650
Các khoản thu nhập khác	704.748.056	1.281.484.635
Tổng cộng	9.631.008.068	1.587.714.285

27. CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản	3.688.011.464	272.090.394
Chi phí bồi thường, phạt vi phạm	35.292.339	-
Xử lý công nợ khó đòi	-	142.839.557
Chi phí khác	662.579.111	1.264.139.549
Tổng cộng	4.385.882.914	1.679.069.500

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đơn vị: đồng Việt Nam

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán (A) = (B) + (C) + (D)	29.799.395.906	27.619.238.779
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán từ chuyển quyền sử dụng đất (B)	3.432.298.065	12.246.444.476
Thu nhập chịu thuế (1) = (B)	3.432.298.065	12.246.444.476
Thuế suất thuế TNDN (2)	25%	28%
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất (3)	858.074.516	3.429.004.453
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất bổ sung (4)	-	920.009.443
Tổng thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất (5) = (3) + (4)	858.074.516	4.349.013.896
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD (C)	21.121.972.687	15.372.794.303
Các khoản điều chỉnh tăng (6)	618.245.045	112.194.294
Thu nhập chịu thuế (7) = (C) + (6)	21.740.217.732	15.484.988.597
Thuế TNDN (8) = (7) x (2)	5.435.054.433	4.335.796.807
Thuế TNDN được miễn (9)	(2.717.527.217)	(4.335.796.807)
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD (10) = (8) + (9)	2.717.527.216	
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động khác (D)	5.245.125.154	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động khác (11) = (D) x (2)	1.311.281.289	
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN (12)	(119.170.945)	
Tổng thuế TNDN phải nộp năm 2009 (13) = (5) + (10) + (11) + (12)	4.767.712.075	4.349.013.896
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (*)	109.949.375	31.414.402

(*) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2009 là chi phí trích trước không có hóa đơn đang treo trên tài khoản chi phí phải trả là 439.797.500 đồng x thuế suất thuế TNDN 25%.

29. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Số tiền (đồng)
TCT Xây Dựng Số 1	Nhận vốn góp	3 826.990.000
	Chia cổ tức	3 061.590.000
Công ty Cổ phần Miền Đông Đầu Tư Hạ Tầng	Góp vốn	200.000.000
Công ty Cổ phần Miền Đông Cơ Khí Điện Máy	Góp vốn	105.000.000

Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt

Đơn vị: đồng Việt Nam

Đối tượng	*Năm nay*	*Năm trước*
Thành viên Hội đồng quản trị	374.741.000	160.964.000
Ban giám đốc	799.268.000	607.347.400
Cộng	**1.174.009.000**	**968.311.400**

II. Tại ngày kết thúc năm tài chính số dư công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung	Số tiền (đồng)
TCT Xây Dựng Số 1	Phải thu khác	1.218.981.645

Nguyễn Thị Hoa	Bùi Quang Toàn	Trần Mạnh Tấn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010